CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II NĂM 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Ký ngày: 30/7/2026 10:21:16

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.216.031.066.451**	**1.986.738.502.724**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**148.185.978.129**	**177.340.646.169**
1. Tiền	111		148.185.978.129	127.340.646.169
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**855.683.847.999**	**679.864.586.570**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2	855.683.847.999	679.864.586.570
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**690.289.096.671**	**658.134.910.881**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	657.458.318.814	642.604.163.533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	38.660.688.817	23.997.291.895
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5	4.643.295.959	1.642.382.953
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	3	(10.473.206.919)	(10.108.927.500)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**503.000.167.807**	**458.121.877.642**
1. Hàng tồn kho	141	6	503.000.167.807	458.121.877.642
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**18.871.975.845**	**13.276.481.462**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	7	18.871.975.845	13.276.481.462
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.663.915.384.599**	**1.465.550.721.012**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**425.480.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	425.480.000
II. Tài sản cố định	**220**		**764.305.005.367**	**809.223.320.211**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	763.394.301.319	808.230.803.082
- Nguyên giá	222		1.637.979.872.937	1.632.496.829.664
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(874.585.571.618)	(824.266.026.582)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	910.704.048	992.517.129
- Nguyên giá	228		2.064.334.250	2.064.334.250
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.153.630.202)	(1.071.817.121)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.308.848.788**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	1.308.848.788	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	11	**885.806.400.000**	**635.806.400.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		880.606.400.000	630.606.400.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	262		5.200.000.000	5.200.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**12.495.130.444**	**20.095.520.801**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7	12.495.130.444	20.095.520.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**3.879.946.451.050**	**3.452.289.223.736**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.445.177.661.828**	**1.298.751.528.903**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.445.177.661.828**	**1.298.751.528.903**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	312.385.419.045	363.907.588.140
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	2.381.524.270	3.642.725.963
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		114.420.500	114.420.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	49.698.398.606	28.186.917.996
5. Phải trả người lao động	315		33.915.563.696	19.416.635.190
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	5.185.334.614	7.548.290.276
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		36.363.637	109.090.909
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	1.794.636.226	2.708.301.311
9. Vay ngắn hạn	321	18	1.035.933.042.412	872.155.372.117
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	17	3.732.958.822	962.186.501
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	19	**2.434.768.789.222**	**2.153.537.694.833**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		965.912.060.000	965.912.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		965.912.060.000	965.912.060.000
2. Thặng dư vốn	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		146.255.591.150	128.473.692.650
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.087.353.202.269	823.904.006.380
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		795.152.348.480	468.266.036.385
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		292.200.853.789	355.637.969.995
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.879.946.451.050**	**3.452.289.223.736**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày	
			Năm 2026	Năm 2025	30/06/2026	30/06/2025
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng	01	20.1	948.794.095.109	803.433.252.749	1.834.062.546.468	1.571.689.034.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20.1	(260.933.050)	(284.116.772)	(282.404.240)	(312.306.476)
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10		948.533.162.059	803.149.135.977	1.833.780.142.228	1.571.376.727.977
4. Giá vốn hàng bán	11	21	(708.916.400.750)	(686.944.527.652)	(1.388.562.157.281)	(1.351.396.245.884)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		239.616.761.309	116.204.608.325	445.217.984.947	219.980.482.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20.2	17.091.597.099	8.941.610.084	33.376.211.589	19.244.772.267
7. Chi phí tài chính	23	22	(17.432.405.371)	(11.223.692.816)	(29.238.321.165)	(19.378.129.763)
Trong đó: chi phí đi vay	24		*(16.136.096.861)*	*(8.248.662.264)*	*(26.993.410.299)*	*(14.819.292.571)*
8. Chi phí bán hàng	25	23	(26.728.370.945)	(23.872.033.654)	(51.388.354.684)	(47.334.710.880)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	(8.112.664.342)	(7.906.584.755)	(35.238.572.796)	(14.640.838.836)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		204.434.917.750	82.143.907.184	362.728.947.891	157.871.574.881
11. Thu nhập khác	31	25	1.741.321.839	1.734.532.988	2.690.766.177	4.875.602.880
12. Chi phí khác	32		(16.980.035)	(12.254.514)	(17.065.903)	(12.255.572)
13. Lợi nhuận khác	40		1.724.341.804	1.722.278.474	2.673.700.274	4.863.347.308
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		206.159.259.554	83.866.185.658	365.402.648.165	162.734.922.189
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(41.274.255.046)	(11.744.278.020)	(73.201.794.376)	(22.967.778.086)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		164.885.004.508	72.121.907.638	292.200.853.789	139.767.144.103

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.915.661.189.573	1.673.078.271.402
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.464.438.799.473)	(1.402.806.843.710)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(66.369.507.646)	(61.832.710.409)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(25.503.673.852)	(14.784.318.859)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(52.561.832.013)	(6.659.693.402)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.961.663.197	40.063.914.724
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(117.192.275.533)	(81.631.696.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***212.556.764.253***	***145.426.922.807***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(9.643.997.663)	(2.587.353.753)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		-	83.333.333
3. Tiền gửi có kỳ hạn, chi mua trái phiếu, cho vay	23		(425.352.185.761)	(220.004.383.425)
4. Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu	24		260.251.584.908	35.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư vào công ty con	25		(250.000.000.000)	(92.296.800.000)
6. Thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cổ tức	27		19.255.727.050	3.900.182.417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(405.488.871.466)***	***(275.905.021.428)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.104.616.601.783	938.581.352.398
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(940.838.931.488)	(799.330.618.035)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		-	(80.474.797.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***163.777.670.295***	***58.775.937.063***

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025
1	*2*	*3*	*4*	*5*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(29.154.436.918)**	**(71.702.161.558)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**177.340.646.169**	**196.419.223.020**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(231.122)	210.238
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**148.185.978.129**	**124.717.271.700**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 02/04/2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 23 do Sở Tài chính ("STC") Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 27/11/2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18/06/2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, tái chế và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30/06/2026 là 559 người (ngày 31/12/2025: 563).

Cơ cấu tổ chức:

Vào ngày 30/06/2026 và ngày 31/12/2025, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết*	
			Ngày 30/06/2026 (%)	*Ngày 31/12/2025 (%)*
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100,00	100,00
(2) Công ty TNHH Giấy Giao Long	Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa	Đang hoạt động	100,00	100,00
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26,00	26,00

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

2.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán là Nhật ký chung.

III TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản sở dang không đủ điều kiện để ghi nhận tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng: công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo trì và phí bảo hiểm.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

12. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Cổ tức

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính riêng sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được HĐQT Công ty tiến hành thực hiện.

Cổ tức công bố bằng cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng khi Công ty hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định hiện hành.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền hưởng lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	30/06/2026	*01/01/2026*
Tiền mặt tại quỹ	70.379.700	108.394.500
Tiền gửi ngân hàng	148.115.598.429	127.232.251.669
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
Tổng cộng	**148.185.978.129**	**177.340.646.169**

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

VND

	30/06/2026	*01/01/2026*
Tiền gửi có kỳ hạn *(*)*	553.785.706.722	466.265.371.621
Trái phiếu *(**)*	206.932.235.796	151.574.864.263
Cho vay *(***)*	94.965.905.481	62.024.350.686
Tổng cộng	**855.683.847.999**	**679.864.586.570**

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại đến ngày đáo hạn không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 năm 2026 và hưởng lãi suất dao động từ 3,4% đến 9,05%/năm.

(**) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt, Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico và Công Ty Cổ Phần Hàng Không Viet Jet có kỳ hạn gốc một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8,0% đến 9,3%/năm.

(***) Đây là các khoản cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt và Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI vay tín chấp phục vụ hoạt động kinh doanh với kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất dao động từ 8% đến 8,2%/năm; và các khoản cho nhà cung cấp vay trong thời hạn một năm để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị với lãi suất dao động từ 6,8% đến 9%/năm, được bảo đảm bằng tài sản là nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của chính bên vay.

Số dư tại ngày 01/01/2026 của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VND

	30/06/2026	*01/01/2026*
Ngắn hạn		
Bên khác	640.020.773.706	618.391.795.327
- Công Ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	*64.629.163.656*	*49.644.372.798*
- Chi Nhánh Công Ty TNHH Ojitex (Việt Nam)	*37.199.940.012*	*35.691.691.122*
- Công Ty TNHH Ojitex (Việt Nam) - Chi Nhánh Long Thành	*24.351.816.996*	*22.272.500.772*
- Khác	*513.839.853.042*	*510.783.230.635*
Bên liên quan *(Thuyết minh số V.2)*	17.437.545.108	24.212.368.206
Tổng cộng	**657.458.318.814**	**642.604.163.533**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.473.206.919)	(10.108.927.500)
Giá trị thuần	**646.985.111.895**	**632.495.236.033**
Dài hạn		
Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	-	310.780.000
Công ty TNHH T&V Coconut	-	114.700.000
Tổng cộng	**-**	**425.480.000**

Chi tiết tình hình thay đổi dự phòng phải thu khó đòi được trình bày như sau:

VND

	Lũy kế đến 30/06/2026	*Lũy kế đến 30/06/2025*
Số đầu kỳ	(10.108.927.500)	(8.785.569.890)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(364.279.419)	(624.246.022)
Số cuối kỳ	(10.473.206.919)	(9.409.815.912)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	30/06/2026	*01/01/2026*
Công Ty TNHH TM DV Giấy Phúc Long	17.662.554.838	-
Công Ty TNHH MTV TM DV Logistics Blue	8.214.583.396	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Nhà Lê Nguyên	5.000.000.000	5.000.000.000
Khác	7.783.550.583	18.997.291.895
Tổng cộng	**38.660.688.817**	**23.997.291.895**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	30/06/2026	*01/01/2026*
Tạm ứng cho nhân viên	3.175.024.529	1.581.557.415
Thu nhập từ hợp đồng ứng vốn với nhà cung cấp	912.876.712	-
Khác	555.394.718	60.825.538
Tổng cộng	**4.643.295.959**	**1.642.382.953**

Số dư tại ngày 01/01/2026 của các khoản phải thu ngắn hạn khác được trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

6. HÀNG TỒN KHO

VND

	30/06/2026	*01/01/2026*
Nguyên liệu, vật liệu	242.482.032.214	107.104.104.877
Hàng mua đang đi đường	124.729.746.952	212.307.623.699
Công cụ, dụng cụ	80.910.518.026	94.482.070.080
Sản phẩm	54.465.346.709	43.814.507.699
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	412.523.906	413.571.287
Tổng cộng	**503.000.167.807**	**458.121.877.642**

7. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	30/06/2026	*01/01/2026*
Ngắn hạn	**18.871.975.845**	**13.276.481.462**
Công cụ, dụng cụ	14.967.486.571	9.125.103.183
Chi phí sửa chữa	2.359.795.821	1.199.223.424
Phí bảo hiểm	1.328.550.461	2.763.384.962
Khác	216.142.992	188.769.893
Dài hạn	**12.495.130.444**	**20.095.520.801**
Công cụ, dụng cụ	8.878.714.962	14.300.671.515
Chi phí sửa chữa	3.502.351.703	5.562.993.407
Phí bảo hiểm	110.497.650	220.995.300
Khác	3.566.129	10.860.579
Tổng cộng	**31.367.106.289**	**33.372.002.263**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Máy móc, thiết bị	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2026	1.119.065.469.289	430.322.405.315	69.533.580.987	13.381.664.073	193.710.000	1.632.496.829.664
Mua mới	1.767.716.000	-	3.580.000.000	135.327.273	-	5.483.043.273
Vào ngày 30/06/2026	1.120.833.185.289	430.322.405.315	73.113.580.987	13.516.991.346	193.710.000	1.637.979.872.937
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2026	(576.659.898.020)	(186.403.677.620)	(50.811.288.430)	(10.197.452.512)	(193.710.000)	(824.266.026.582)
Khấu hao trong kỳ	(33.883.402.911)	(11.955.899.433)	(3.678.924.009)	(801.318.683)	-	(50.319.545.036)
Vào ngày 30/06/2026	(610.543.300.931)	(198.359.577.053)	(54.490.212.439)	(10.998.771.195)	(193.710.000)	(874.585.571.618)
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2026	542.405.571.269	243.918.727.695	18.722.292.557	3.184.211.561	-	808.230.803.082
Vào ngày 30/06/2026	510.289.884.358	231.962.828.262	18.623.368.548	2.518.220.151	-	763.394.301.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm vi tính	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2026	82.602.450	1.981.731.800	2.064.334.250
Vào ngày 30/06/2026	82.602.450	1.981.731.800	2.064.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2026	(82.602.450)	(989.214.671)	(1.071.817.121)
Hao mòn trong kỳ	-	(81.813.081)	(81.813.081)
Vào ngày 30/06/2026	(82.602.450)	(1.071.027.752)	(1.153.630.202)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2026	-	992.517.129	992.517.129
Vào ngày 30/06/2026	-	910.704.048	910.704.048

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2026	*01/01/2026*
Chi phí cải tạo nhà kho - NMGL2	1.308.848.788	-
Tổng cộng	**1.308.848.788**	-

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	30/06/2026		*31/12/2025*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con	**880.606.400.000**	-	**630.606.400.000**	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre	180.000.000.000	-	180.000.000.000	-
Công ty TNHH Giấy Giao Long ("GGL") *(*)*	700.606.400.000	-	450.606.400.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	**5.200.000.000**	-	**5.200.000.000**	-
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
Tổng cộng	**885.806.400.000**	-	**635.806.400.000**	-

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào GGL với số tiền là 250.000.000.000 VND theo Nghị quyết HĐQT số 06/NQ-HĐQT ngày 03/02/2026 và Nghị quyết HĐQT số 19/NQ-HĐQT ngày 17/04/2026, nâng vốn điều lệ của GGL từ 450.000.000.000 VND lên 700.000.000.000 VND. GGL cũng đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 8 do STC Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 22/06/2026 liên quan việc tăng vốn điều lệ này.

Vào ngày 30/06/2026 và ngày 31/12/2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng, do các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	30/06/2026	*01/01/2026*
Bên khác	266.830.500.360	311.961.616.411
- International Forest Products (UK)	*52.961.095.098*	*30.431.148.065*
- Vipa Lausanne SA	*42.992.205.247*	*79.569.362.001*
- Ekman Recycling Limited	*10.267.911.184*	*12.069.980.414*
- Khác	*160.609.288.831*	*189.891.125.931*
Bên liên quan *(Thuyết minh số V.2)*	45.554.918.685	51.945.971.729
Tổng cộng	**312.385.419.045**	**363.907.588.140**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	30/06/2026	*01/01/2026*
Zhejiangjuding Package Co., Ltd	1.083.186.397	-
MLM Packaging SDN BHD.	598.933.604	-
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư Nam Phát	183.708.000	336.620.232
Khác	515.696.269	3.306.105.731
Tổng cộng	**2.381.524.270**	**3.642.725.963**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	01/01/2026	*Tăng*	*Giảm*	*30/06/2026*
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	-	113.662.002.350	(113.662.002.350)	-
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.634.292.683	73.201.794.376	(52.561.832.013)	41.274.255.046
Thuế GTGT	7.324.209.596	145.184.977.596	(144.426.087.129)	8.083.100.063
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	51.573.518.946	(51.573.518.946)	-
Thuế thu nhập cá nhân	224.348.258	3.409.593.327	(3.292.898.088)	341.043.497
Thuế nhập khẩu	-	172.730.790	(172.730.790)	-
Khác	4.067.459	173.742.042	(177.809.501)	-
Tổng cộng	**28.186.917.996**	**273.716.357.077**	**(252.204.876.467)**	**49.698.398.606**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	30/06/2026	*01/01/2026*
Chi phí điện, nước	2.329.263.312	6.660.625.420
Chi phí lãi vay	2.377.401.303	887.664.856
Khác	478.669.999	-
Tổng cộng	**5.185.334.614**	**7.548.290.276**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	30/06/2026	*01/01/2026*
Hoa hồng môi giới	1.095.047.749	970.098.365
Thưởng, thù lao HĐQT, BKS	185.717.287	397.217.287
Khác	513.871.190	1.340.985.659
Tổng cộng	**1.794.636.226**	**2.708.301.311**

Số dư tại ngày 01/01/2026 của các khoản phải trả ngắn hạn khác được trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Lũy kế đến 30/06/2026	*Lũy kế đến 30/06/2025*
Số đầu kỳ	962.186.501	2.852.038.655
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.112.759.400	4.451.804.800
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.341.987.079)	(4.680.673.604)
Số cuối kỳ	**3.732.958.822**	**2.623.169.851**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

18. VAY NGẮN HẠN

VND

	01/01/2026	*Tăng*	*Giảm*	*30/06/2026*
Vay ngân hàng	872.155.372.117	1.104.616.601.783	(940.838.931.488)	1.035.933.042.412

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	*30/06/2026 VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	335.196.564.308	Từ ngày 24/07/2026 đến ngày 22/12/2026	6,2 - 8,0	Máy in màu bao bì, máy móc thiết bị chính thuộc nhà máy Giao Long 1, máy móc thiết bị thuộc nhà máy Giao Long 2, tài sản gắn liền với đất và tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	284.076.299.302	Từ ngày 14/09/2026 đến ngày 18/12/2026	6,8 - 7,9	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng tồn kho trị giá 100.000.000.000 VND và tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	216.777.906.235	Từ ngày 03/07/2026 đến ngày 15/12/2026	6,0 - 8,0	Các khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND, hàng tồn kho với giá trị 100.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	199.882.272.567	Từ ngày 02/09/2026 đến ngày 04/11/2026	6,2 - 7,45	Các khoản phải thu giá trị 200.000.000.000 VND
Tổng cộng	**1.035.933.042.412**			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Kỳ trước					
Vào ngày 01/01/2025	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	821.913.187.184	1.979.435.783.638
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	139.767.144.103	139.767.144.103
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.129.511.999	(11.129.511.999)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.451.804.800)	(4.451.804.800)
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	160.981.580.000	-	-	(160.981.580.000)	-
Vào ngày 30/06/2025	965.912.060.000	235.247.935.803	128.473.692.650	704.624.386.488	2.034.258.074.941
Kỳ này					
Vào ngày 01/01/2026	965.912.060.000	235.247.935.803	128.473.692.650	823.904.006.380	2.153.537.694.833
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	292.200.853.789	292.200.853.789
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.781.898.500	(17.781.898.500)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.112.759.400)	(7.112.759.400)
Thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	(3.857.000.000)	(3.857.000.000)
Vào ngày 30/06/2026	965.912.060.000	235.247.935.803	146.255.591.150	1.087.353.202.269	2.434.768.789.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

19.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và chia cổ tức

VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Vốn cổ phần		
Số cổ phần đầu kỳ	965.912.060.000	804.930.480.000
Phát hành cổ phiếu	-	160.981.580.000
Vốn cổ phần cuối kỳ	**965.912.060.000**	**965.912.060.000**

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	30/06/2026	*01/01/2026*
Cổ phiếu được phép phát hành	96.591.206	96.591.206
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	96.591.206	96.591.206
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	96.591.206	96.591.206

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các Cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Tổng doanh thu	**948.794.095.109**	**803.433.252.749**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*948.757.731.473*	*803.390.080.513*
Doanh thu bán nguyên vật liệu	*-*	*6.808.600*
Doanh thu khác	*36.363.636*	*36.363.636*
Các khoản giảm trừ	**(260.933.050)**	**(284.116.772)**
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	*(213.011.672)*	*-*
Hàng bán bị trả lại	*(35.550.050)*	*(255.454.100)*
Giảm giá hàng bán	*(12.371.328)*	*(28.662.672)*
Doanh thu thuần	**948.533.162.059**	**803.149.135.977**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*948.496.798.423*	*803.105.963.741*
Doanh thu bán nguyên vật liệu	*-*	*6.808.600*
Doanh thu khác	*36.363.636*	*36.363.636*
Trong đó:		
Doanh thu các bên khác	*924.582.327.959*	*781.443.572.877*
Doanh thu bên liên quan	*23.950.834.100*	*21.705.563.100*

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay	16.025.597.738	8.011.738.755
Cổ tức được chia	520.000.000	-
Lãi trên khoản tạm ứng cho người bán	469.479.452	531.191.233
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	592.022	315.473.559
Khác	75.927.887	83.206.537
Tổng cộng	**17.091.597.099**	**8.941.610.084**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Giá vốn thành phẩm	708.916.400.750	686.939.450.987
Giá vốn nguyên vật liệu	-	5.076.665
Tổng cộng	**708.916.400.750**	**686.944.527.652**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Chi phí lãi vay	16.136.096.861	8.248.662.264
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.296.308.510	2.975.030.552
Tổng cộng	**17.432.405.371**	**11.223.692.816**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	15.198.649.710	13.778.915.018
Chi phí nhân viên	4.917.981.265	4.311.307.091
Chi phí hoa hồng môi giới	2.995.267.080	2.838.104.340
Chi phí xăng, dầu	2.046.325.479	1.079.107.497
Chi phí khấu hao và hao mòn	48.274.954	135.694.832
Khác	1.521.872.457	1.728.904.876
Tổng cộng	**26.728.370.945**	**23.872.033.654**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Chi phí nhân viên	3.182.925.152	2.847.834.502
Chi phí ngân hàng	1.270.301.658	1.522.833.427
Chi phí khấu hao và hao mòn	513.673.909	532.529.549
Chi phí dự phòng	115.908.038	196.634.538
Khác	3.029.855.585	2.806.752.739
Tổng cộng	**8.112.664.342**	**7.906.584.755**

25. THU NHẬP KHÁC

VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Nhận bồi thường hợp đồng	1.636.866.839	1.320.119.244
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	83.333.333
Khác	104.455.000	331.080.411
Tổng cộng	**1.741.321.839**	**1.734.532.988**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Chi phí nguyên vật liệu	506.658.290.221	471.686.575.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.871.259.217	148.855.495.750
Chi phí nhân công	43.408.985.307	38.639.055.440
Chi phí khấu hao và hao mòn	25.385.397.701	24.630.978.155
Khác	11.433.503.591	11.929.770.851
Tổng cộng	**743.757.436.037**	**695.741.875.243**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng: Công ty đã hết thời gian được giảm 50% thuế TNDN (2022 - 2025) cho dự án nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 từ ngày 01/01/2026.

VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**41.274.255.046**	**11.744.278.020**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Quý 2/2026	*Quý 2/2025*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**206.159.259.554**	**83.866.185.658**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	41.231.851.911	16.773.237.132
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	146.403.135	186.001.009
Thuế TNDN được giảm	-	(5.281.983.332)
Cổ tức được chia	(104.000.000)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước	-	67.023.211
Chi phí thuế TNDN	**41.274.255.046**	**11.744.278.020**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

V. Những thông tin khác

1. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập (*)*	
		Luỹ kế đến 30/06/2026	*Luỹ kế đến 30/06/2025*
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.213.814.991	892.309.185
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	1.051.080.004	677.775.847
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	455.375.805	407.086.865
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	129.768.576	30.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	226.000.000	30.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	226.000.000	30.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	226.000.000	15.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	68.000.000	90.192.872
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	45.980.000	12.000.000
Tổng cộng		**3.642.019.376**	**2.184.364.769**

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH Giấy Giao Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Bên liên quan của thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Giao dịch*	*Luỹ kế đến 30/06/2026*	*Luỹ kế đến 30/06/2025*
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Bán hàng	44.361.572.250	38.674.367.200
	Mua hàng	11.292.651.585	7.309.864.910
Công ty TNHH Giấy Giao Long	Góp vốn	250.000.000.000	92.296.800.000
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển	22.445.074.050	27.988.590.300
	Thuê bãi	1.830.012.500	1.107.675.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	123.585.572.000	117.550.121.000
	Mua điện	63.589.141.321	63.245.430.239

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Giao dịch*	*30/06/2026*	*01/01/2026*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Bán hàng	17.437.545.108	24.212.368.206
Tổng cộng		**17.437.545.108**	**24.212.368.206**
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi, điện	38.243.777.947	35.861.141.988
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Mua hàng	4.463.971.811	6.854.610.281
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển, thuê bãi	2.847.168.927	9.230.219.460
Tổng cộng		**45.554.918.685**	**51.945.971.729**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

3. Công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
Tài sản tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.185.978.129	177.340.646.169	148.185.978.129	177.340.646.169
Đầu tư tài chính ngắn hạn	855.683.847.999	679.864.586.570	855.683.847.999	679.864.586.570
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	646.985.111.895	632.495.236.033	646.985.111.895	632.495.236.033
Trả trước cho người bán ngắn hạn	38.660.688.817	23.997.291.895	38.660.688.817	23.997.291.895
Phải thu ngắn hạn khác	1.468.271.430	60.825.538	1.468.271.430	60.825.538
Cộng	**1.690.983.898.270**	**1.513.758.586.205**	**1.690.983.898.270**	**1.513.758.586.205**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
Nợ phải trả tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Vay ngắn hạn	1.035.933.042.412	872.155.372.117	1.035.933.042.412	872.155.372.117
Phải trả người bán ngắn hạn	312.385.419.045	363.907.588.140	312.385.419.045	363.907.588.140
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.381.524.270	3.642.725.963	2.381.524.270	3.642.725.963
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.185.334.614	7.548.290.276	5.185.334.614	7.548.290.276
Phải trả ngắn hạn khác	1.608.918.939	2.311.084.024	1.608.918.939	2.311.084.024
Cộng	**1.357.494.239.280**	**1.249.565.060.520**	**1.357.494.239.280**	**1.249.565.060.520**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kì nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Năm này		
Vay ngắn hạn	+ 2	(18.646.794.763)
	- 2	18.646.794.763
Năm trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(15.698.796.698)
	- 2	15.698.796.698

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn	1.035.933.042.412	-	-	1.035.933.042.412
Phải trả cho người bán ngắn hạn	312.385.419.045	-	-	312.385.419.045
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.381.524.270	-	-	2.381.524.270
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.794.253.553	-	-	6.794.253.553
Cộng	**1.357.494.239.280**	-	-	**1.357.494.239.280**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay ngắn hạn	872.155.372.117	-	-	872.155.372.117
Phải trả cho người bán ngắn hạn	363.907.588.140	-	-	363.907.588.140
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.642.725.963	-	-	3.642.725.963
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.859.374.300	-	-	9.859.374.300
Cộng	**1.249.565.060.520**	-	-	**1.249.565.060.520**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

5. Báo cáo bộ phận

5.1

Chỉ tiêu	Quý 2/2026		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	948.496.798.423	36.363.636	948.533.162.059
Doanh thu hoạt động tài chính	17.091.597.099	-	17.091.597.099
Thu nhập khác	1.741.321.839	-	1.741.321.839
Cộng thu nhập (1)	**967.329.717.361**	**36.363.636**	**967.366.080.997**
Giá vốn hàng bán	708.916.400.750	-	708.916.400.750
Chi phí tài chính	17.432.405.371	-	17.432.405.371
Chi phí bán hàng	26.728.370.945	-	26.728.370.945
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.112.664.342	-	8.112.664.342
Chi phí khác	16.980.035	-	16.980.035
Cộng chi phí (2)	**761.206.821.443**	**-**	**761.206.821.443**
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	**206.122.895.918**	**36.363.636**	**206.159.259.554**

5.2

Chỉ tiêu	Quý 2/2025		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	803.105.963.741	43.172.236	803.149.135.977
Doanh thu hoạt động tài chính	8.941.610.084	-	8.941.610.084
Thu nhập khác	1.734.532.988	-	1.734.532.988
Cộng thu nhập (1)	**813.782.106.813**	**43.172.236**	**813.825.279.049**
Giá vốn hàng bán	686.939.450.987	5.076.665	686.944.527.652
Chi phí tài chính	11.223.692.816	-	11.223.692.816
Chi phí bán hàng	23.872.033.654	-	23.872.033.654
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.906.584.755	-	7.906.584.755
Chi phí khác	12.254.514	-	12.254.514
Cộng chi phí (2)	**729.954.016.726**	**5.076.665**	**729.959.093.391**
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	**83.828.090.087**	**38.095.571**	**83.866.185.658**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Vào ngày 08/07/2026, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 9.658.414 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2025 cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 và Nghị quyết HĐQT số 24/NQ-HĐQT ngày 11/05/2026. Vào ngày 22/07/2026, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 do STC Tỉnh Vĩnh Long cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 965.912.060.000 VND lên 1.062.496.200.000 VND.

Vào ngày 22/07/2026, Công ty đã hoàn tất việc chi tạm ứng 10% cổ tức đợt 1 năm 2026 bằng tiền với số tiền là 96.591.206.000 VND cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết HĐQT số 32/NQ-HĐQT ngày 28/05/2026.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 năm 2026 cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE
Địa chỉ: Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Tel: 0275.2470655 – 3611666 * Fax: 0275.3635222 – 3635738
Email: donghai@dohacobentre.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 104/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD riêng Quý 2 năm 2026"

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 2 năm 2026, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre có lợi nhuận sau thuế là 164.885.004.508 đồng, tăng 128,62% so với cùng kỳ năm 2025, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra tăng, giá giấy bán ra tăng, doanh thu thuần tăng 18,10%, giá vốn hàng bán tăng 3,20%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 91,15%, chủ yếu do tăng các khoản lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

- Chi phí tài chính tăng 55,32%, trong đó chi phí lãi vay tăng 95,62%, chủ yếu do tăng các khoản vay ngắn hạn và lãi suất vay ngắn hạn tăng.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 251,44% do dự án nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 đã hết thời gian được giảm 50% tiền thuế (4 năm: 2022 - 2025).

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2026	Quý 2/2025	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	948.533.162.059	803.149.135.977	145.384.026.082	18,10
2	Giá vốn hàng bán	708.916.400.750	686.944.527.652	21.971.873.098	3,20
3	Doanh thu hoạt động tài chính	17.091.597.099	8.941.610.084	8.149.987.015	91,15
4	Chi phí tài chính	17.432.405.371	11.223.692.816	6.208.712.555	55,32
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*16.136.096.861*	*8.248.662.264*	*7.887.434.597*	*95,62*
5	Chi phí bán hàng	26.728.370.945	23.872.033.654	2.856.337.291	11,97
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.112.664.342	7.906.584.755	206.079.587	2,61
7	Thu nhập khác	1.741.321.839	1.734.532.988	6.788.851	0,39
8	Chi phí khác	16.980.035	12.254.514	4.725.521	38,56
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.274.255.046	11.744.278.020	29.529.977.026	251,44
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	164.885.004.508	72.121.907.638	92.763.096.870	128,62

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1300358260 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
X. GIAO LONG - T. VĨNH LONG

Lê Bá Phương

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.